

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phương Nam
Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Công ty CP Chứng khoán Phương Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

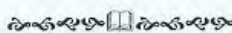
*Cho giai đoạn tài chính ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
cùng với Báo cáo soát xét của Kiểm toán viên*



Được kiểm toán bởi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM**
Tầng 2,3,4 - Cao ốc 96 Đinh Tiên Hoàng, P.1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 38 227 158; Fax: (84-8) 35 512 008
Website: www.ksi.com.vn; Email: audit@ksi.com.vn

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 05
2.	Báo cáo Soát xét	06 - 07
3.	Các Báo cáo tài chính	
	o Bảng cân đối kế toán	08 - 13
	o Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	14
	o Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	15 - 16
	o Thuyết minh Báo cáo tài chính	17 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (gọi tắt là Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam được thành lập theo quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP.HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội.

Trụ sở chính đặt tại: Lầu 2 & 3 số 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM

Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6, Số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

Ngành, nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 33.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc công ty trong suốt giai đoạn tài chính cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Chức vụ

Ông Lữ Bình Huy

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Trinh

Thành viên

Ông Trần Phát Minh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lữ Bình Huy

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Nam

Phó Tổng Giám Đốc

Ban kiểm soát

Ông Bùi Công Hội

Trưởng ban

Bà Lô Ngọc Linh

Thành viên

Ông Nguyễn Thượng Thuật

Thành viên

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc 30/06/2014 của Công ty được soát xét bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam (KSi)

Trụ sở chính: Tầng 2-3-4, số 96 Đinh Tiên Hoàng, P.1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 38 227 158, Fax: (84-8) 35 512 008, Website: www.ksi.com.vn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Lưu Bình Huy
Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về báo cáo tài chính bán niên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam
kết thúc tại ngày 30/06/2014*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 08 đến trang 33.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính bán niên theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (tiếp theo)

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc các vấn đề sau:

Như nêu tại mục IV.7 – Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn cổ phiếu NTB dựa trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM



Trịnh Thị Bích Liên
(Giấy CNDKHNKT số: 1342-2013-046-1)

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Thịnh
(Giấy CNDKHNKT số: 0472-2013-046-1)

12/06/2014
S
N
C
T
Đ
K
H
N
K
T
V
I
E
T
N
A
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		342.626.868.362	522.384.740.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	98.314.903.268	371.890.677.635
1. Tiền	111		18.314.903.268	211.890.677.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	160.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.816.496.693	135.367.408.319
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	247.145.746.306	168.055.382.121
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(30.329.249.613)	(32.687.973.802)
III. Các khoản phải thu	130	V.04	24.887.780.987	12.332.061.077
1. Phải thu khách hàng	131		24.760.946.700	12.248.150.277
2. Trả trước người bán	132		126.834.287	-
5. Các khoản phải thu khác	138		-	83.910.800
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.607.687.414	2.794.593.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	764.122.151	336.454.640
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.06	1.432.412.875	2.123.330.003
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	411.152.388	334.808.760
B. Tài sản dài hạn	200		51.962.409.521	51.100.638.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.046.865.699	11.046.477.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.071.458.134	2.148.064.088
- Nguyên giá	222		9.795.934.183	9.295.934.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.724.476.049)	(7.147.870.095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.425.257.565	6.528.363.595
- Nguyên giá	228		12.814.451.268	12.814.451.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.389.193.703)	(6.286.087.673)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.550.150.000	2.370.050.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.316.326.561	37.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	37.700.000.000	37.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.383.673.439)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.599.217.261	2.354.160.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		764.558.471	11.579.167
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	2.834.658.790	2.342.581.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.589.277.883	573.485.378.479

100
11
P
G
N
100
CC
TÁCH
KIẾ
VIỆ
THAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		18.696.793.894	200.764.277.060
I. Nợ ngắn hạn	310		18.696.793.894	200.764.277.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	298.735.018	202.151.609
5. Phải trả người lao động	315		-	1.692.321.334
6. Chi phí phải trả	316	V.13	146.580.039	103.293.208
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	8.041.799.259	189.179.348.496
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	2.134.080	1.200
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.16	10.207.545.498	9.587.161.213
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		375.892.483.989	372.721.101.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	375.892.483.989	372.721.101.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.892.483.989	32.721.101.419
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.589.277.883	573.485.378.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		4.972.865.605	4.972.865.605
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	06		5.315.966.290.000	4.638.926.280.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	07		2.222.208.650.000	1.635.438.670.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	08		141.361.600.000	43.842.420.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	09		2.062.229.090.000	1.572.978.480.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		18.617.960.000	18.617.770.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		61.000.000	61.000.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		61.000.000	61.000.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	17		3.085.516.140.000	2.999.453.320.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19		3.085.516.140.000	2.999.453.320.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27		8.030.500.000	2.062.600.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		-	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29		8.030.500.000	2.062.600.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		-	-
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	33		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	34		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	35		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	36		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37		150.000.000	1.910.690.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		150.000.000	1.904.320.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		-	6.370.000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay	42		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	43		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	44		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	45		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ, đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		70.182.390.000	669.341.830.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	51		70.182.390.000	669.341.830.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		-	75.611.980.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53		16.649.030.000	540.196.490.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		53.533.360.000	53.533.360.000
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		-	-
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58		-	-
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		-	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		-	-
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		-	-
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		-	-
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76		-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	77		-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78		-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	80		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	84		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

DUƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ BÍCH THUY

Tổng Giám đốc



LƯU BÌNH HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu	01	VI.01	18.098.823.810	28.145.128.123
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.134.059.354	4.500.364.333
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		7.318.256.358	12.536.992.186
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		463.636.364	-
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		58.573.840	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		7.124.297.894	11.107.771.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.098.823.810	28.145.128.123
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.02	2.043.440.040	521.745.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.055.383.770	27.623.382.607
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	12.193.084.072	14.459.171.215
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.862.299.698	13.164.211.392
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.862.299.698	13.164.211.392
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.04	690.917.128	1.668.126.339
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.171.382.570	11.496.085.053
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


DƯƠNG THỊ CẨM VÂN


ĐINH THỊ BÍCH THỦY




LÊ BÌNH HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lập theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

		Đơn vị tính: VND	
	MS	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	9.567.320.017	15.821.575.704
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(1.481.495.883)	(1.340.005.285)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(246.156.002)	(1.369.702.834)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	928.150.959.908	1.455.370.066.543
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(935.216.360.920)	(1.274.541.820.000)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả cổ tức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(7.807.996.941)	(4.409.588.222)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(6.634.965.215)	(6.538.849.685)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(57.111.111)	(160.527.778)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
12. Tiền thu khác	14	1.410.772.790.992	1.941.566.519.108
13. Tiền chi khác	15	(1.649.154.263.005)	(1.973.361.257.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(252.107.278.160)	151.036.409.764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(961.310.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(180.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	120.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.531.503.793	12.323.552.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.468.496.207)	(48.637.758.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lập theo phương pháp trực tiếp (tiếp theo)

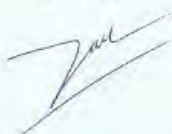
Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: VND

	MS	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.000.000.000	95.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	(95.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(273.575.774.367)	102.398.651.431
Tiền và tương đương đầu kỳ	60	371.890.677.635	175.026.179.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	98.314.903.268	277.424.830.805

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ BÍCH THỦY

Tổng Giám đốc



LƯU BÌNH HUY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03-CTCK

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán

Tư vấn đầu tư chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03-CTCK

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Phương Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 về xử lý chênh lệch tỷ giá.

3. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

Thời gian phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn là 12 tháng

Thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn là trên 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

6. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được phân loại là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập vào thời điểm 30/06/2014 là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế. Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và được tính theo phương pháp:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết).
- Doanh thu hoạt động tư vấn: bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính khác (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp,...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03-CTCK

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí từ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán, thu lãi cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lãi dồn tích..

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 22% và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

11. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Giao dịch giữa các bên có liên quan là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1 Tiền mặt	11.584.757	2.493.243
1.2 Tiền gửi ngân hàng	18.303.318.511	211.888.184.392
1.3 Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	80.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam	70.000.000.000	150.000.000.000
Cộng tiền và tương đương tiền	98.314.903.268 (a)	371.890.677.635

(a) Trong đó

- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại ngày 30/06/2014	8.041.799.259	189.179.348.496
- Tiền của công ty tại ngày 30/06/2014	90.273.104.009	182.711.329.139
	98.314.903.268	371.890.677.635

02- Đầu tư ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	75.680.396.600	75.680.396.600
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	115.770.473.706	71.179.355.582
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	1.070.000.000	1.195.629.939
Cổ phiếu niêm yết (UPCOM)	4.624.876.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	50.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	247.145.746.306	168.055.382.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTCK
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
 24 tháng 10 năm 2008)

CHI TIẾT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số		So với giá trị trước			Tổng giá trị theo	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014	Giảm	Tăng	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu	16.867.415	14.676.695	197.145.746.306	148.055.382.121	30.329.249.613			192.777.127.800	143.430.506.121
Trong đó:									
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá rủi ro (*)	12.111.783	10.304.855	116.441.354.213	100.356.744.502	30.329.249.613			86.112.104.600	67.670.770.700
II. Chứng khoán đầu tư									
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.500.000	6.500.000	37.700.000.000	37.700.000.000	2.383.673.439			35.316.326.561	37.700.000.000
- Cổ phiếu	6.500.000	6.500.000	37.700.000.000	37.700.000.000	2.383.673.439			35.316.326.561	37.700.000.000
- Trái phiếu chính phủ									
- Trái phiếu Công ty									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn									
- Trái phiếu chính phủ									
- Trái phiếu Công ty									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
III. Đầu tư góp vốn									
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chú thích các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ)									
IV. Đầu tư tài chính khác									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTCK

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008)

03- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Sàn Giao Dịch	Giá trị theo sổ sách tại 30/06/2014		Giá thị trường ngày 30/6/2014		Giá trị giảm so với thị trường
		Số lượng	Giá trị	Đơn giá ngày 30/6/2014	Giá trị ngày 30/6/2014	
ABB	OTC	4.203.145	28.684.505.300	4.700	19.754.781.500	(8.929.723.800)
KLB	OTC	30.720	307.200.000	7.200	221.184.000	(86.016.000)
PNBANK	OTC	3.796.243	37.962.430.000	6.500	24.675.579.500	(13.286.850.500)
SCB	OTC	102.856	668.564.000	4.900	503.994.400	(164.569.600)
SGB	OTC	1.098.291	8.057.697.300	4.400	4.832.480.400	(3.225.216.900)
NTB	OTC	1.061.198	4.624.876.000	3.600	3.820.312.800	(804.563.200)
SHB	HSATC	100.000	1.070.000.000	9.700	970.000.000	(100.000.000)
EIB	HOSE	1.157.570	17.007.848.613	13.200	15.279.924.000	(1.727.924.613)
KSA	HOSE	30.000	408.000.000	8.000	240.000.000	(168.000.000)
HAR	HOSE	60.000	808.000.000	9.600	576.000.000	(232.000.000)
DPM	HOSE	471.760	16.842.233.000	32.300	15.237.848.000	(1.604.385.000)
Cộng		12.111.783	116.441.354.213	104.100	86.112.104.600	(30.329.249.613)

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn đã niêm yết:

- Đối với chứng khoán sàn HOSE: lấy giá đóng cửa ngày 30/06/2014

- Đối với chứng khoán sàn HASTC: lấy giá bình quân ngày 30/06/2014

Giá trích lập cổ phiếu OTC là giá bình quân theo báo giá của 3 Công ty Chứng khoán: Phương Đông, Viễn Đông, Beta

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của Công ty chứng khoán	4.566.130	131.039.374.000
- Cổ phiếu	4.566.130	131.039.374.000
- Trái phiếu		
b) Của nhà đầu tư	111.037.238	1.863.778.559.300
- Cổ phiếu	111.037.238	1.863.778.559.300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	115.603.368	1.994.817.933.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTCK
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
 24 tháng 10 năm 2008)

04- Các khoản phải thu

4.1- Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu của người đầu tư (hợp đồng Margin)	22.493.296.008	10.845.697.185
Ứng trước cho khách hàng	2.262.650.692	1.402.453.092
Phải thu Hợp đồng tư vấn	5.000.000	-
Cộng	24.760.946.700	12.248.150.277

4.2- Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Ty TNHH TM DV Công Nghệ Nhất Trung	126.834.287	-
Cộng	126.834.287	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTCK
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

04- Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu khách hàng	12.248.150.277	-	-	523.404.140.290	510.891.343.867	24.760.946.700			-	
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	4.341.518.231	4.214.683.944	126.834.287			-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	923.709.187.360	923.709.187.360	-	-	-	-	
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	923.709.187.360	923.709.187.360	-	-	-	-	
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phí môi giới tại NH For East	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	83.910.800	-	-	70.339.108	154.249.908		-	-	-	
Tổng cộng	12.332.061.077	-	-	1.451.525.184.989	1.438.969.465.079	24.887.780.987	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008)

05- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	192.244.626	155.633.157
Chi phí khác	571.877.525	180.821.483
Cộng	764.122.151	336.454.640

06- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.412.875	2.123.330.003
Cộng	1.432.412.875	2.123.330.003

07- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược khác	394.808.760 (b)	334.808.760
Tạm ứng	16.343.628	-
Cộng	411.152.388	334.808.760
(b) Bao gồm		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng Hội sở - Hồ Chí Minh	253.080.000	253.080.000
Đặt cọc tiền thuê nhà tại chi nhánh Hà Nội	66.728.760	66.728.760
Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc thuê nhà tầng trệt và tầng 1 số 52 Nguyễn Công Trứ theo hợp đồng số 08/HĐ/QLN/2014	60.000.000	-
	394.808.760	334.808.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	582.550.300	6.388.714.630	2.279.127.273	45.541.980	9.295.934.183
- Mua trong kỳ	-	-	500.000.000	-	500.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	582.550.300	6.388.714.630	2.779.127.273	45.541.980	9.795.934.183
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	561.013.315	5.706.626.805	834.687.995	45.541.980	7.147.870.095
- Khấu hao trong kỳ	21.536.985	357.551.936	197.517.033	-	576.605.954
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	582.550.300	6.064.178.741	1.032.205.028	45.541.980	7.724.476.049
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	21.536.985	682.087.825	1.444.439.278	-	2.148.064.088
- Tại ngày cuối kỳ	-	324.535.889	1.746.922.245	-	2.071.458.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008)

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

09- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	12.592.793.844	221.657.424	12.814.451.268
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.592.793.844	221.657.424	12.814.451.268
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.064.430.249	221.657.424	6.286.087.673
- Khấu hao trong năm	-	1.103.106.030	-	1.103.106.030
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	7.167.536.279	221.657.424	7.389.193.703
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	-	6.528.363.595	-	6.528.363.595
- Tại ngày cuối kỳ	-	5.425.257.565	-	5.425.257.565

10- Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP Đầu tư XD Khai Thác Công Trình Giao Thông 584	37.700.000.000 (c)	37.700.000.000
Cộng	37.700.000.000	37.700.000.000

Đây là khoản đầu tư 6.500.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư XD Khai thác Công trình Giao Thông (c) 584 (Mã CK NTB) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2012/HĐCN ngày 26/12/2012 giữa công ty và cá nhân được sự chấp thuận của UBCKNN theo văn bản số 27/UBCK-PTTT ngày 3/01/2013

11- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.319.570.099	2.073.414.097
Tiền lãi phân bổ hàng năm	395.088.691	149.167.098
Cộng	2.834.658.790	2.342.581.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	3.585.118	-
Thuế TNCN	295.133.292	202.055.753
Thuế khác	16.608	95.856
Cộng	298.735.018	202.151.609

13- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước phí sản HOSE tháng 6	84.646.042	42.785.754
Trích trước phí sản HASTC tháng 6	8.385.654	4.726.281
Trích trước hoa hồng môi giới tập sự tháng 6	53.548.343	55.781.173
Cộng	146.580.039	103.293.208

14- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	8.041.799.259	189.179.348.496
Cộng	8.041.799.259	189.179.348.496

15- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.134.080	1.200
Cộng	2.134.080	1.200

16- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khoản thanh toán bù trừ GDCK với TTLK	10.001.971.000	9.393.594.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	205.574.498 (d)	193.567.213
Cộng	10.207.545.498	9.587.161.213

(d) Bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	125.359.550	107.842.950
Phải trả, phải nộp khác	80.214.948	85.724.263
Cộng	205.574.498	193.567.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
 24 tháng 10 năm 2008)

17- Vốn chủ sở hữu
 a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2013	Tại 01/01/2014	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013		Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 30/06/2014
			1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	8
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-	-	340.000.000.000	340.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-
9	Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối		22.477.619.255	32.721.101.419	11.496.085.053	-	3.171.382.570	33.973.704.308	35.892.483.989
	Cộng		362.477.619.255	372.721.101.419	11.496.085.053	-	3.171.382.570	373.973.704.308	375.892.483.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ

(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008)

17b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
Ông Lữ Bình Huy	27.314.000	273.140.000.000	80,34%	27.314.000	273.140.000.000	80,34%
Ông Trầm Trọng Ngân	1.220.000	12.200.000.000	3,59%	1.220.000	12.200.000.000	3,59%
Bà Thạch Thị Quì	4.516.000	45.160.000.000	13,28%	4.516.000	45.160.000.000	13,28%
Ông Trầm Khải Hòa	950.000	9.500.000.000	2,79%	950.000	9.500.000.000	2,79%
Cộng	34.000.000	340.000.000.000	100%	34.000.000	340.000.000.000	100%

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000đ/cp		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
(*) Hội sở	18.098.823.810	28.145.128.123
Doanh thu môi giới chứng khoán	3.134.059.354	4.500.364.333
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.318.256.358	12.536.992.186
Doanh thu tư vấn	463.636.364	-
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	58.573.840	-
Doanh thu khác	7.124.297.894	11.107.771.604
Cộng	18.098.823.810	28.145.128.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

02- Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	597.941.392	851.495.222
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	94.244.493	75.400.000
Chi phí hoạt động Tư vấn	-	330.000.000
Chi phí lưu ký	1.326.304.905	1.044.937.678
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.358.724.189)	(1.780.087.384)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.383.673.439	-
Cộng	2.043.440.040	521.745.516

03- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	12.193.084.072	14.459.171.215
Chi phí nhân viên quản lý	6.256.326.443	5.958.818.095
Chi phí vật liệu quản lý	116.307.911	79.190.552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	262.983.949	249.207.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.679.711.984	1.973.487.961
Thuế, phí và lệ phí	279.790.197	240.809.828
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.723.720.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.797.181.322	2.383.245.054
Chi phí bằng tiền khác	1.800.782.266	1.850.691.947
Cộng	12.193.084.072	14.459.171.215

04- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	690.917.128 (e)	1.668.126.339
Cộng	690.917.128	1.668.126.339

(e) Đây là số thuế TNDN tạm tính của quý I/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B09-CTQ
(Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC ngày
24 tháng 10 năm 2008)

VII. Thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là căn cứ trên báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam. Khoản mục tiền và tương đương tiền được trình bày lại trên thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong giai đoạn 6 tháng đầu năm là 1.209.942.600 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



DƯƠNG THỊ CẨM VÂN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ BÍCH THUY

Tổng Giám đốc



LÊ BÌNH HUY

